

Đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**

Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. BTân

Mã số thuế: 0301121128

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Bảng cân đối kế toán

Kết quả Kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh Báo cáo Tài chính

Mẫu số B 01 – DN

Mẫu số B 02 – DN

Mẫu số B 03 – DN

Mẫu số B 09 - DN

Nơi nhận Báo cáo:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		260.010.088.829	263.095.326.047
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.007.433.981	10.068.650.056
1. Tiền	111		6.007.433.981	10.068.650.056
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02.a	209.900.000.000	212.200.000.000
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		209.900.000.000	212.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.865.417.432	37.294.053.051
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	8.788.785.296	4.865.800.451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	244.783.584	402.683.584
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	30.000.000.000	30.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	4.831.848.552	2.025.569.016
IV. Hàng tồn kho	140		74.147.800	38.649.600
1. Hàng tồn kho	141	V.07	74.147.800	38.649.600
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		163.089.616	3.493.973.340
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		163.089.616	92.106.300
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			3.401.867.040
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.352.943.134	20.193.389.335
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		14.793.215.722	15.645.646.024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.642.465.722	15.484.846.024
- Nguyên giá	222		59.623.412.380	59.511.726.729
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.980.946.658)	(44.026.880.705)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	150.750.000	160.800.000
- Nguyên giá	228		2.902.189.390	2.902.189.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.751.439.390)	(2.741.389.390)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		5.037.030.807	4.400.423.031
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	5.037.030.807	4.400.423.031
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02.b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		522.696.605	147.320.280
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	522.696.605	147.320.280
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		280.363.031.963	283.288.715.382

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		23.713.500.304	42.557.418.813
I. Nợ ngắn hạn	310		19.344.905.107	38.286.323.616
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	62.734.261	63.000.258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	18.055.972	19.217.278
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.208.132.856	4.337.896.602
4. Phải trả người lao động	314	V.15	4.532.187.817	19.661.029.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	210.000.000	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		117.935.348	84.464.257
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.a	7.209.686.400	6.235.564.150
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ BQL điều hành cty	322	V.18	1.986.172.453	7.885.151.978
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4.368.595.197	4.271.095.197
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.b	3.568.595.197	3.471.095.197
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.19	800.000.000	800.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	256.649.531.659	240.731.296.569
I. Vốn chủ sở hữu	410		256.649.531.659	240.731.296.569
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		73.047.645.702	73.047.645.702
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		158.601.885.957	142.683.650.867
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		142.683.650.867	110.131.942.449
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.918.235.090	32.551.708.418
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		280.363.031.963	283.288.715.382

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Ngọc Đoan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thành

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Thừa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I NĂM 2018

Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	34.184.762.603	31.151.572.779	34.184.762.603	31.151.572.779
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		34.184.762.603	31.151.572.779	34.184.762.603	31.151.572.779
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	14.412.230.264	13.159.471.348	14.412.230.264	13.159.471.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		19.772.532.339	17.992.101.431	19.772.532.339	17.992.101.431
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.504.524.690	3.995.695.284	2.504.524.690	3.995.695.284
7. Chi phí tài chính.	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	3.121.754.009	3.002.875.689	3.121.754.009	3.002.875.689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		19.155.303.020	18.984.921.026	19.155.303.020	18.984.921.026
11. Thu nhập khác	31	VI.05	767.490.842	964.208.636	767.490.842	964.208.636
12. Chi phí khác	32	VI.06				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		767.490.842	964.208.636	767.490.842	964.208.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.08	19.922.793.862	19.949.129.662	19.922.793.862	19.949.129.662
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	3.984.558.772	3.996.325.932	3.984.558.772	3.996.325.932
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.10	15.938.235.090	15.952.803.730	15.938.235.090	15.952.803.730
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5.262	6.381	5.262	6.381

Người lập biểu

Lê Ngọc Đoàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thành

Ngày 18 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thừa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		31.880.553.765	30.968.549.865
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(936.478.148)	(3.639.440.102)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.255.489.803)	(20.046.133.105)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(3.588.844.810)	(3.368.655.600)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.108.873.071	16.283.899.792
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.784.392.961)	(26.168.149.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.575.778.886)	(5.969.928.585)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(825.480.061)	(7.290.143)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		818.182	4.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(79.200.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		81.500.000.000	100.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.039.224.690	3.995.695.284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.514.562.811	103.992.950.596
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu DN phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.061.216.075)	98.023.022.011
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.068.650.056	24.961.274.042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	6.007.433.981	122.984.296.053

Người lập biểu



Lê Ngọc Đoàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành

Ngày 18 tháng 04 năm 2018



Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Thừa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần thứ hai ngày 24 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ ba ngày 26 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Khai thác và kinh doanh bến xe;
- Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa;
- Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa;
- Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói;
- Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải;
- Dịch vụ giữ xe hai bánh;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và kinh doanh bến xe; vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa; khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe; cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa; giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói; mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu; lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ; dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải, dịch vụ giữ xe hai bánh; kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 177 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định hữu hình. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-10
Máy móc và thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

10. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
- Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
- Mua bán quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1-3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

12. Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

13. Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong năm tài chính 2018, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận tải Sài Gòn-TNHH MTV	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Hòa Phú	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty TNHH VT Ngôi Sao Sài Gòn	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	Việt Nam	Cổ đông lớn

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	837.036.080	1.631.771.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	5.170.397.901	8.436.878.312
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		
Cộng:	6.007.433.981	10.068.650.056

2. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn:				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Bến Thành	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN-Chi nhánh Tây Sài Gòn	67.000.000.000	67.000.000.000	66.000.000.000	66.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Hùng Vương		0	0	0
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	16.100.000.000	16.100.000.000	15.900.000.000	15.900.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	90.000.000.000	90.000.000.000	98.000.000.000	98.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân	16.800.000.000	16.800.000.000	12.300.000.000	12.300.000.000
Cộng:	209.900.000.000	209.900.000.000	212.200.000.000	212.200.000.000

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng	31/03/2018	01/01/2018
Bên liên quan		
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	144.571.667	157.944.818
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP Vận tải Tộc hành Mai Linh	6.737.491	109.600.387
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines	4.838.880.304	3.357.949.738
Công ty CP DV chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	470.334.411	236.478.843
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Hậu Giang	27.208.976	23.441.580
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Kiên Giang	44.216.861	52.552.454
Công ty CP vận tải và DVDL Phương Trang - CN Đồng Tháp	46.783.059	54.417.953
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Vĩnh Long	8.718.505	6.580.004
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Cần thơ	58.789.801	67.125.749
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Sóc Trăng	19.762.183	24.406.179
Công ty TNHH 1TV Quang Phát	76.196.558	
Công ty TNHH Toàn Thắng	66.626.039	73.647.042
Công ty TNHH Đầu tư TMDV Sơn Nguyên	94.170.040	55.405.031
Công ty TNHH Thành Bưởi	256.164.775	282.905.102
Công ty TNHH Du lịch Tuấn Nga	79.499.578	71.135.553
Công ty CP OPEN 99 Gia Định	0	19.250.000
Công ty TNHH MTV VT TM Tuyệt Hon	394.707.874	1.441.999
Công ty TNHH MTV Thiên Thiên Hương An Giang	174.706.189	4.696.991
Công ty TNHH 1TV VT Hiệp Thành	84.278.603	
Công ty TNHH Hùng Cường (Đồng Tháp)	74.927.042	
Công ty TNHH Khải Nam	51.326.021	
Công ty TNHH Quốc Hoàng	208.400.066	

Công ty TNHH VT Hiệp Tiến	97.691.982	
Công ty TNHH VT Văn Lang	204.144.613	
Chi nhánh Công ty TNHH Lý Thành Đạt	121.534.872	
Chi nhánh Công ty TNHH TM VT Tuấn Hưng	268.685.125	
Chi nhánh Công ty CP DV DL và VCHH TM Minh Tâm	73.080.215	
Chi nhánh Công ty VT Thảo Châu TNHH	75.252.143	
Chi nhánh DNTN Việt Đức	52.563.549	
Trung Tâm QL và ĐH VT HKCC	49.433.864	
DNTN Hào	131.046.855	65.862.402
DNTN vận chuyển Quốc Việt	0	8.000.000
DNTN Kim Phát Tam Bình	94.090.403	
DNTN Đồng Phát	107.761.078	17.000.000
Khách hàng khác	286.494.554	175.958.626
Cộng:	8.788.785.296	4.865.800.451

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

31/03/2018

01/01/2018

Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô Thị TP.Hồ Chí Minh	30.349.047	30.349.047
Công ty TNHH Khảo sát thiết kế tư vấn Sài Gòn	101.340.537	101.340.537
Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam		33.000.000
Công ty TNHH ĐTPPT XD Châu Á Thái Bình Dương		124.900.000
Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Hoàn Phát	13.200.000	13.200.000
Công ty CP TV ĐT thiết kế Công nghiệp và Dân dụng	99.894.000	99.894.000
Cộng:	244.783.584	402.683.584

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

31/03/2018

01/01/2018

Bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV	30.000.000.000	30.000.000.000

6. Các khoản phải thu khác	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan – Lãi cho vay				
Tổng Cty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV	160.270.000	-	160.270.000	-
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế TNCN	4.292.878.552	-	1.337.799.016	-
Tạm ứng nhân viên	378.700.000	-	527.500.000	-
Cộng:	4.831.848.552	-	2.025.569.016	-
7. Hàng tồn kho	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	72.925.000	-	36.816.000	-
Hàng hóa	1.222.800	-	1.833.600	-
Cộng:	74.147.800	-	38.649.600	-

8. Tình hình tăng/giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01/2018	52.684.975.643	5.001.178.537	1.170.445.455	655.127.094	59.511.726.729
Tăng trong kỳ					0
Đầu tư XDCB hoàn thành	227.374.100				227.374.100
Tăng khác					0
Giảm do thanh lý	(115.688.449)				(115.688.449)
Tại ngày 31/03/2018	52.796.661.294	5.001.178.537	1.170.445.455	655.127.094	59.623.412.380
<i>Giá trị hao mòn</i>					
Tại ngày 01/01/2018	39.576.640.547	3.779.388.910	107.290.832	563.560.416	44.026.880.705
Khấu hao trong kỳ	871.831.632	160.103.303	29.261.136	8.558.331	1.069.754.402
Giảm do thanh lý	(115.688.449)				(115.688.449)
Tại ngày 31/03/2018	40.332.783.730	3.939.492.213	136.551.968	572.118.747	44.980.946.658
<i>Giá trị còn lại</i>					0
Tại ngày 01/01/2018	13.108.335.096	1.221.789.627	1.063.154.623	91.566.678	15.484.846.024
Tại ngày 31/01/2018	12.463.877.564	1.061.686.324	1.033.893.487	83.008.347	14.642.465.722

9. Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Giá trị lợi thế kinh doanh của DN</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01/2018	877.402.000	1.425.873.503	485.613.887	113.300.000	2.902.189.390
Tăng trong kỳ					0
Tại ngày 31/03/2018	877.402.000	1.425.873.503	485.613.887	113.300.000	2.902.189.390
<i>Giá trị hao mòn</i>					
Tại ngày 01/01/2018	877.402.000	1.425.873.503	324.813.887	113.300.000	2.741.389.390
Khấu hao trong kỳ			10.050.000		10.050.000
Tại ngày 31/03/2018	877.402.000	1.425.873.503	334.863.887	113.300.000	2.751.439.390
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01/2018	0	0	160.800.000	0	160.800.000
Tại ngày 31/03/2018	0	0	150.750.000	0	150.750.000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	31/03/2018
Cải tạo s/c mặt bằng khu vực bãi trả khách và khu vực xử lý nước thải	835.282.537	25.926.426		861.208.963
Hệ thống thu gom và xử lý nước thải	1.768.796.785			1.768.796.785
Công trình cải tạo khu vực mặt tiền BXMT	1.796.343.709	610.681.350		2.407.025.059
Cộng:	4.400.423.031	636.607.776	0	5.037.030.807

11. Chi phí trả trước

31/03/2018

01/01/2018

Chi phí trả trước ngắn hạn

-Phân bổ tiền mua tôn lợp hai bên dãy nhà chờ khách

40.872.263

-Phân bổ chi phí mua 02 camera trang bị cho phòng Bảo vệ

11.400.000

-Phân bổ chi phí mua 15 ghế băng chờ 03 chỗ và 01 ghế băng chờ 05 chỗ

42.888.960

-Phân bổ chi phí tiền gia công 98 cục chặn bánh xe

44.901.818

-Phân bổ chi phí "Sửa chữa các kết cấu BXMT"

23.026.575

92.106.300

Cộng:

163.089.616

92.106.300

Chi phí trả trước dài hạn

-Phân bổ chi phí trang bị phần mềm diệt virus Kaspersty	9.234.000	11.542.500
-Phân bổ chi phí "Sơn nước mặt tiền nhà ga"	203.696.365	
-Phân bổ chi phí "Sửa chữa các phòng làm việc khu tầng trệt"	211.018.762	
-Phân bổ chi phí s/c và thay mới mái tôn hiên chờ BXMT	98.747.478	135.777.780

Cộng:	522.696.605	147.320.280
--------------	--------------------	--------------------

12. Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
--	-------------------	-------------------

Bên liên quan

Công ty CP Hòa Phú	6.823.000	7.089.000
--------------------	-----------	-----------

Các tổ chức và cá nhân khác:

Công ty CP thiết kế xây dựng Đô thị mới	40.000.000	40.000.000
---	------------	------------

Các nhà cung cấp khác	15.911.261	15.911.258
-----------------------	------------	------------

Cộng:	62.734.261	63.000.258
--------------	-------------------	-------------------

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
--	-------------------	-------------------

Các tổ chức và cá nhân khác	18.055.972	19.217.278
-----------------------------	------------	------------

Cộng:	18.055.972	19.217.278
--------------	-------------------	-------------------

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2018
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
Thuế GTGT	749.051.792		3.191.683.265	(2.965.924.718)	974.810.339
Thuế TNDN	3.588.844.810		3.984.558.772	(3.588.844.810)	3.984.558.772
Thuế TNCN		3.401.867.040	4.473.313.680	(1.032.682.895)	38.763.745
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			210.000.000		210.000.000
Thuế môn bài	0	0	3.000.000	(3.000.000)	0
Cộng	4.337.896.602	3.401.867.040	11.862.555.717	(7.590.452.423)	5.208.132.856

15. Phải trả người lao động	31/03/2018	01/01/2018		
Phải trả người lao động	4.532.187.817	19.661.029.093		
Cộng:	4.532.187.817	19.661.029.093		
16. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018		
Trích tiền đồng phục	210.000.000	-		
	210.000.000			
17. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác				
a. Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2018	01/01/2018		
- Kinh phí công đoàn	42.810.000	28.102.800		
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	5.000.000.000	5.000.000.000		
- Thu hộ tiền bán vé của các DN vận tải	2.166.876.400	1.207.461.350		
Trong đó:				
+ Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	10.440.500	14.121.750		
+ Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBuslines	1.731.450.000	746.200.000		
+ Đối tượng khác	424.985.900	447.139.600		
Cộng:	7.209.686.400	6.235.564.150		
b. Phải trả dài hạn khác	31/03/2018	01/01/2018		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
Cty CP Dịch vụ chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	117.325.000	117.325.000		
Cty CP xe khách Phương Trang FutaBuslines	602.145.000	602.145.000		
Cty TNHH VT Ngôi Sao Sài Gòn	13.770.000	13.770.000		
Cty CP Xe Khách Sài Gòn	56.720.000	56.720.000		
Cty TNHH VT Kumho Samco Buslines	41.985.000	41.985.000		
Các tổ chức, cá nhân khác	2.736.650.197	2.639.150.197		
Cộng:	3.568.595.197	3.471.095.197		
18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ BĐH				
	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Chi trong kỳ	31/03/2018
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.881.261.353	7.600.000	(4.902.688.900)	1.986.172.453
Quỹ thưởng người quản lý công ty	1.003.890.625	20.000.000	(1.023.890.625)	0
Cộng:	7.885.151.978	27.600.000	(5.926.579.525)	1.986.172.453

19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	31/03/2018	01/01/2018
	800.000.000	800.000.000
Cộng:	800.000.000	800.000.000

20. Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2018	25.000.000.000	73.047.645.702	142.683.650.867	240.731.296.569
Lãi trong kỳ			19.922.793.862	19.922.793.862
Thuế TNDN			(3.984.558.772)	(3.984.558.772)
Trích quỹ thưởng người quản lý công ty			(20.000.000)	(20.000.000)
Số dư 31/03/2018	25.000.000.000	73.047.645.702	158.601.885.957	256.649.531.659

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Cổ đông/thành viên	31/03/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ Khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV	12.750.000.000	51%	12.750.000.000	51%
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	2.505.000.000	10%	2.505.000.000	10%
Các cổ đông khác	9.745.000.000	39%	9.745.000.000	30%
Cộng:	25.000.000.000	100%	25.000.000.000	100%

Cổ phiếu	31/03/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- <i>Cổ phiếu thường</i>	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu thường</i>	2.500.000	2.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Doanh thu	Quý I/2018	Quý I/2017
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	34.184.762.603	31.151.572.779
Cộng:	34.184.762.603	31.151.572.779

2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động sản xuất	14.412.230.264	13.159.471.348
Cộng:	14.412.230.264	13.159.471.348
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.504.524.690	3.995.695.284
Cổ tức, lợi nhuận đầu tư		
Cộng:	2.504.524.690	3.995.695.284
4. Chi phí tài chính		
Cộng:	0	0
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	3.121.754.009	3.002.875.689
Cộng:	3.121.754.009	3.002.875.689
6. Thu nhập khác		
	767.490.842	964.208.636
Cộng:	767.490.842	964.208.636
7. Chi phí khác		
Cộng:	0	0
8. Chi phí kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu	90.373.584	70.707.361
Chi phí lương	11.135.897.878	10.636.213.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.079.804.402	1.038.874.800
Chi phí thuê đất, thuế đất	210.000.000	360.000.000
Chi phí bằng tiền khác	5.017.908.409	4.056.551.400
Cộng:	17.533.984.273	16.162.347.037

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

9. Lợi nhuận kế toán trước thuế:	19.922.793.862	19.949.129.662
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	0	32.500.000
Các khoản điều chỉnh tăng	0	32.500.000
+ Tiền trực PCCC cho phòng cảnh sát PCCC Q.Bình Tân phục vụ Tết Nguyên đán.		20.000.000

+ Tiền thuê xe cho UBND P.An Lạc đi thăm tân binh các đơn vị huấn luyện tại Củ Chi và Tây Ninh		7.000.000
+ Tiền thuê xe chở CBCS CA Q.Bình Tân tham gia Hội thao tại Bà Rịa Vũng Tàu		5.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0

Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	19.922.793.862	19.981.629.662
Thuế suất	20%	20%
10. Chi phí thuế TNDN	3.984.558.772	3.996.325.932
11. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	15.938.235.090	15.952.803.730

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.
- 3- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
- 4- Thông tin khác: không có

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Ngọc Đoan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thành

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Thừa

1950
1951
1952
1953
1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960
1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970
1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025

